

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
CỦA HUYỆN BA TÔ**

Đơn vị: Đồng

				SO SÁNH	
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	560.485.000.000	1.178.074.660.373	617.589.660.373	210,19%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	67.957.000.000	38.318.629.997	-29.638.370.003	56,39%
1	Thu NSDP hưởng 100%	21.420.000.000	14.714.367.819	-6.705.632.181	68,69%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	46.537.000.000	23.604.262.178	-22.932.737.822	50,72%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	492.528.000.000	878.734.238.050	386.206.238.050	178,41%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	442.633.000.000	439.442.000.000	-3.191.000.000	99,28%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	49.895.000.000	439.292.238.050	389.397.238.050	880,43%
III	Thu kết dư	0	16.597.264.440	16.597.264.440	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	244.019.291.886	244.019.291.886	
V	Thu NS cấp dưới nộp lên		405.236.000	405.236.000	
B	TỔNG CHI NSDP	560.485.000.000	1.164.912.665.375	604.427.665.375	207,84%
I	Tổng chi cân đối NSDP	560.485.000.000	867.271.336.076	306.786.336.076	154,74%
1	Chi đầu tư phát triển	48.699.000.000	213.674.297.250	164.975.297.250	438,77%
2	Chi thường xuyên	498.116.000.000	653.597.038.826	155.481.038.826	131,21%
3	Dự phòng ngân sách	13.670.000.000	0		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	286.603.438.298	286.603.438.298	
IV	Chi nộp NS cấp trên		11.037.891.001	11.037.891.001	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC
CỦA HUYỆN BA TƠ

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	70.150.000.000	67.957.000.000	307.599.230.097	298.935.186.323	438,49%	439,89%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	70.150.000.000	67.957.000.000	46.982.673.771	38.318.629.997	66,97%	56,39%
I	Thu nội địa	70.150.000.000	67.957.000.000	46.982.673.771	38.318.629.997	66,97%	56,39%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0		464.810.489	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	0		463.771.211	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	0		0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		1.039.278	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0		0	0		
	- Thuế tài nguyên	0		0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0		0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0		68.013.422	20.672.358		
	- Thuế giá trị gia tăng	0		20.137.600	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		27.203.464	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0		0	0		
	- Thuế tài nguyên	0		20.672.358	20.672.358		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0		129.162.141	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	0		16.198.476	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0		0	0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		112.963.665	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0		0	0		
	- Thu từ khí thiên nhiên	0		0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		0	0		
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0		0	0		
	- Thuế tài nguyên	0		0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0		0	0		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0		0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0		0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	50.300.000.000	48.455.000.000	28.234.648.837	26.359.900.724	56,13%	54,40%
	- Thuế giá trị gia tăng	45.680.000.000	43.835.000.000	21.916.209.849	20.126.877.690	47,98%	45,92%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.450.000.000	2.450.000.000	1.209.908.721	1.125.215.170	49,38%	45,93%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000	10.000.000	10.320.078	9.597.675	103,20%	95,98%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0		0	0		
	- Thuế tài nguyên	2.160.000.000	2.160.000.000	5.098.210.189	5.098.210.189	236,03%	236,03%
5	Lệ phí trước bạ	3.100.000.000	3.100.000.000	4.057.585.808	4.057.585.808	130,89%	130,89%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		0	0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	52.494.621	52.494.621	524,95%	524,95%
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.900.000.000	1.708.000.000	2.895.376.621	2.342.571.643	152,39%	137,15%
9	Thuế bảo vệ môi trường	0		0	0		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		0	0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0		0	0		
10	Phí, lệ phí	1.300.000.000	1.144.000.000	1.598.278.946	895.203.119	122,94%	78,25%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	0		551.571.214	4.000.000		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	0		1.046.707.732	891.203.119		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0		311.009.233	155.504.620		
11	Tiền sử dụng đất	10.000.000.000	10.000.000.000	1.766.303.884	1.766.303.884	17,66%	17,66%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	0		0	0		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	0		1.766.303.884	1.766.303.884		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	10.000.000	10.000.000	283.521.497	283.521.497	2.835,21%	2.835,21%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0		0	0		
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương	0		0	0		
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	0		0	0		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0		90.062.000	90.062.000		
	Trong đó: - Do trung ương	0		0	0		
	- Do địa phương	0		90.062.000	90.062.000		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0		0	0		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý	0		0	0		
	- Do địa phương xử lý	0		0	0		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0		0	0		
17	Thu khác ngân sách	3.500.000.000	3.500.000.000	6.070.060.332	2.182.472.740	173,43%	62,36%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	0		3.800.371.578	0		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0		1.272.355.173	267.841.603		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	0		1.004.513.570	0		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0		267.841.603	267.841.603		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000	30.000.000	0	0	0,00%	0,00%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	0		0	0		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	0		0	0		
II	Thu về dầu thô	0		0	0		
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0		0	0		
1.1	Thuế tài nguyên	0		0	0		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		0	0		
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0		0	0		
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0		0	0		
1.5	Thuế đặc biệt	0		0	0		
1.6	Thu khác	0		0	0		
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.	0		0	0		
3	Phụ thu về dầu, khí	0		0	0		
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)	0		0	0		
III	Thu Hải quan	0		0	0		
1	Thuế xuất khẩu	0		0	0		
2	Thuế nhập khẩu	0		0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0		0	0		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0		0	0		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0		0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	0		0	0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0		0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan	0		0	0		
9	Thu khác	0		0	0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
IV	Thu Viện trợ	0		0	0		
B	THU QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0		0	0		
C	THU CHUYỂN NGUỒN			244.019.291.886	244.019.291.886		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0		16.597.264.440	16.597.264.440		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC CỦA HUYỆN BA TÔ

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	546.815.000.000	1.153.874.774.374	211,02%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	546.815.000.000	727.358.999.565	133,02%
I	Chi đầu tư phát triển	48.699.000.000	121.734.205.200	249,97%
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.965.000.000	121.734.205.200	297,17%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.054.000.000	2.958.993.200	96,89%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.100.000.000	1.766.000.000	17,49%
II	Chi thường xuyên	498.116.000.000	605.624.794.365	121,58%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	261.749.000.000	238.771.621.031	91,22%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	139.912.336.511	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	139.912.336.511	
1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		2.951.759.730	
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		3.832.901.786	
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		178.628.896	
4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		244.694.000	
5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		428.190.440	
6	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa		1.069.358.000	
7	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền		31.553.470.050	
8	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình		2.791.927.000	
9	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn		242.468.000	
10	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam		682.203.000	
11	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn		49.140.000	
12	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới		127.342.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
13	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		10.807.557.000	
14	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		4.430.179.000	
15	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		20.127.146.630	
16	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		48.516.521.279	
17	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		4.249.939.000	
18	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		2.403.030.000	
19	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		1.478.428.000	
20	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		1.494.997.000	
21	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		74.000.000	
22	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		248.830.000	
23	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		1.929.625.700	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	286.603.438.298	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC CỦA HUYỆN BA TÔ

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	TỔNG CHI NSDP	559.284.000.000	1.021.846.961.858	462.562.961.858	182,71%
A	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	115.470.000.000	261.980.015.326	146.510.015.326	226,88%
B	CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	443.814.000.000	670.275.618.007	226.461.618.007	151,03%
I	Chi đầu tư phát triển	48.699.000.000	182.037.149.200	133.338.149.200	373,80%
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.965.000.000	182.037.149.200	141.072.149.200	444,37%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.054.000.000	17.520.031.200	14.466.031.200	573,67%
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Chi quốc phòng	0	0	0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	361.000.000	0	(361.000.000)	
-	Chi văn hóa thông tin	0	4.183.771.000	4.183.771.000	#DIV/0!
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.292.000.000	0	(2.292.000.000)	
-	Chi thể dục thể thao	3.745.000.000	5.336.797.000	1.591.797.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	0	0	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.933.000.000	123.581.913.000	99.648.913.000	516,37%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.580.000.000	25.427.312.000	17.847.312.000	335,45%
-	Chi bảo đảm xã hội	0	5987325000	5.987.325.000	
-	Chi đầu tư khác	0	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.734.000.000	0	(7.734.000.000)	0,00%
II	Chi thường xuyên	384.360.000.000	488.238.468.807	103.878.468.807	127,03%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	261.749.000.000	290.285.919.663	28.536.919.663	110,90%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	0	0	0	
-	Chi quốc phòng	1.465.000.000	1.580.493.000	115.493.000	107,88%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	800.000.000	864.973.000	64.973.000	108,12%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	683.000.000	64.802.168.800	64.119.168.800	
-	Chi văn hóa thông tin	1.960.000.000	4.677.859.431	2.717.859.431	238,67%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.177.000.000	2.299.174.126	122.174.126	105,61%
-	Chi thể dục thể thao	250.000.000	237.500.000	(12.500.000)	95,00%
-	Chi bảo vệ môi trường	4.382.000.000	3.292.425.132	(1.089.574.868)	75,14%
-	Chi các hoạt động kinh tế	37.019.000.000	44.049.224.213	7.030.224.213	118,99%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	47.592.000.000	44.948.008.838	(2.643.991.162)	94,44%
-	Chi bảo đảm xã hội	23.870.000.000	28.855.722.604	4.985.722.604	120,89%
-	Chi thường xuyên khác	2.413.000.000	2.345.000.000	(68.000.000)	97,18%
III	Dự phòng ngân sách	10.755.000.000	0	(10.755.000.000)	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	89.591.328.525	89.591.328.525	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI
CỦA HUYỆN BA TÔ

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã		Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã
	TỔNG CHI NSDP	545.946.000.000	433.059.000.000	112.887.000.000	1.153.874.774.374	759.866.946.532	394.007.827.842	211,35%	175,46%	349,03%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	545.946.000.000	433.059.000.000	112.887.000.000	867.271.336.076	670.275.618.007	196.995.718.069	158,86%	154,78%	174,51%
I	Chi đầu tư phát triển	48.699.000.000	48.699.000.000		213.674.297.250	182.037.149.200	31.637.148.050	438,77%	373,80%	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	40.965.000.000	40.965.000.000		213.674.297.250	182.037.149.200	31.637.148.050	521,60%	444,37%	
1.1	Chi quốc phòng	0	0		0	0	0			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0		0	0	0			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.054.000.000	3.054.000.000		21.163.554.200	17.520.031.200	3.643.523.000	692,98%	573,67%	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0		0	0	0			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	361.000.000	361.000.000		0	0	0			
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	0		8.182.621.000	4.183.771.000	3.998.850.000	#DIV/0!	#DIV/0!	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.292.000.000	2.292.000.000		0	0	0			
1.8	Chi Thể dục thể thao	3.745.000.000	3.745.000.000		6.521.330.000	5.336.797.000	1.184.533.000			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0		0	0	0			
1.1	Chi các hoạt động kinh tế	23.933.000.000	23.933.000.000		146.392.155.050	123.581.913.000	22.810.242.050	611,67%	516,37%	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.580.000.000	7.580.000.000		25.427.312.000	25.427.312.000	0	335,45%	335,45%	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	0		5.987.325.000	5.987.325.000	0			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0	0		0	0	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0		0	0	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.734.000.000	7.734.000.000		0	0	0	0,00%	0,00%	
II	Chi thường xuyên	497.247.000.000	384.360.000.000	112.887.000.000	653.597.038.826	488.238.468.807	165.358.570.019	131,44%	127,03%	146,48%
2.1	Chi quốc phòng	3.883.000.000	1.465.000.000	2.418.000.000	8.203.155.168	1.580.493.000	6.622.662.168	211,26%	107,88%	273,89%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.438.000.000	800.000.000	4.638.000.000	6.631.282.604	864.973.000	5.766.309.604	121,94%	108,12%	124,33%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	261.749.000.000	261.749.000.000	0	290.290.919.663	290.285.919.663	5.000.000	110,90%	110,90%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã		Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0			
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	683.000.000	683.000.000	0	64.802.168.800	64.802.168.800	0			
2.6	Chi Văn hóa thông tin	3.549.000.000	1.960.000.000	1.589.000.000	7.578.838.031	4.677.859.431	2.900.978.600	213,55%	238,67%	182,57%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.540.000.000	2.177.000.000	363.000.000	2.469.373.126	2.299.174.126	170.199.000	97,22%	105,61%	46,89%
2.8	Chi Thể dục thể thao	250.000.000	250.000.000	0	672.328.000	237.500.000	434.828.000	268,93%	95,00%	#DIV/0!
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	4.382.000.000	4.382.000.000	0	4.314.870.132	3.292.425.132	1.022.445.000	98,47%	75,14%	#DIV/0!
2.1	Chi các hoạt động kinh tế	42.743.000.000	37.019.000.000	5.724.000.000	72.330.946.048	44.049.224.213	28.281.721.835	169,22%	118,99%	494,09%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	143.868.000.000	47.592.000.000	96.276.000.000	154.476.519.400	44.948.008.838	109.528.510.562	107,37%	94,44%	113,77%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	25.183.000.000	23.870.000.000	1.313.000.000	34.964.224.854	28.855.722.604	6.108.502.250	138,84%	120,89%	465,23%
2.13	Chi khác	2.979.000.000	2.413.000.000	566.000.000	6.862.413.000	2.345.000.000	4.517.413.000	230,36%	97,18%	798,13%
C	Chi chuyển nguồn	0			286.603.438.298	89.591.328.525	197.012.109.773			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC
CỦA HUYỆN BA TƠ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	518.694.344.335	110.821.438.000	407.872.906.335	759.866.946.532	123.448.857.200	473.048.692.995	73.778.067.812	58.588.292.000	15.189.775.812	89.591.328.525	146,50%	111,39%	115,98%
I	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện.	518.694.344.335	110.821.438.000	407.872.906.335	670.275.618.007	123.448.857.200	473.048.692.995	73.778.067.812	58.588.292.000	15.189.775.812	0	129,22%	111,39%	115,98%
1	1049236-Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Ba Tơ	1.912.000.000		1.912.000.000	1.712.891.661		1.712.891.661	0				89,59%		89,59%
2	1049239-Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Ba Tơ	1.400.000.000		1.400.000.000	3.800.344.215		1.318.317.515	2.482.026.700		2.482.026.700		271,45%		94,17%
3	1080662-Thanh tra huyện Ba Tơ	736.000.000		736.000.000	872.074.000		872.074.000	0				118,49%		118,49%
4	1080663-Văn phòng HĐND & UBND huyện Ba Tơ	10.121.375.000		10.121.375.000	11.694.568.493		11.694.568.493	0				115,54%		115,54%
5	1081343-Huyện đoàn Ba Tơ	1.129.810.000		1.129.810.000	1.335.850.000		1.128.870.000	206.980.000		206.980.000		118,24%		99,92%
6	1081358-Phòng Y tế huyện Ba Tơ	350.000.000		350.000.000	2.542.143.800		327.546.000	2.214.597.800		2.214.597.800		726,33%		93,58%
7	1081359-Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Ba Tơ	946.000.000		946.000.000	1.109.067.000		1.033.515.000	75.552.000		75.552.000		117,24%		109,25%
8	1081360-Hội nông dân huyện Ba Tơ	1.056.000.000		1.056.000.000	1.183.250.000		1.183.250.000	0				112,05%		112,05%
9	1081480-Phòng NN & PTNT huyện Ba Tơ	13.778.000.000		13.778.000.000	16.165.023.066		14.798.775.066	1.366.248.000		1.366.248.000		117,32%		107,41%
10	1081481-Trung tâm dịch vụ Ba Tơ	3.110.000.000		3.110.000.000	10.012.149.111		5.605.189.125	4.406.959.986		4.406.959.986		321,93%		180,23%
11	1081507-Trung tâm Y tế huyện Ba Tơ	0		0	38.368.000		19.184.000	19.184.000		19.184.000				
12	1081512-Phòng LĐTB và XH huyện Ba Tơ	18.477.000.000		18.477.000.000	21.309.284.256		20.301.469.920	1.007.814.336		1.007.814.336		115,33%		109,87%
13	1065713-Uỷ ban nhân dân xã Ba Trang	202.986.500		202.986.500	202.986.500		202.986.500	0				100,00%		100,00%
14	1065714-Uỷ ban nhân dân Xã Ba Lễ	146.219.500		146.219.500	146.219.500		146.219.500	0				100,00%		100,00%
15	1065768-Uỷ ban nhân dân Xã Ba Xa	389.567.500		389.567.500	389.567.500		389.567.500	0				100,00%		100,00%
16	1065769-Uỷ ban nhân dân xã Ba Ngạc	182.368.500		182.368.500	182.306.000		182.306.000	0				99,97%		99,97%
17	1065770-Uỷ ban nhân dân xã Ba Tô	266.531.000		266.531.000	266.406.000		266.406.000	0				99,95%		99,95%
18	1065772-Uỷ ban nhân dân xã Ba Cung	107.761.500		107.761.500	107.762.000		107.762.000	0				100,00%		100,00%
19	1065773-Uỷ ban nhân dân Xã Ba Nam	64.437.000		64.437.000	64.437.000		64.437.000	0				100,00%		100,00%
20	1065776-Uỷ ban nhân dân xã Ba Bích	139.745.500		139.745.500	139.683.000		139.683.000	0				99,96%		99,96%
21	1065777-Uỷ ban nhân dân xã Ba Vi	119.877.500		119.877.500	118.626.500		118.626.500	0				98,96%		98,96%
22	1065778-Uỷ ban nhân dân Xã Ba Tiêu	181.077.000		181.077.000	181.077.000		181.077.000	0				100,00%		100,00%
23	1081556-Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ba Tơ	2.244.000.000		2.244.000.000	2.509.407.500		2.509.407.500	0				111,83%		111,83%
24	1081578-Phòng Giáo dục Đào tạo huyện Ba Tơ	15.731.000.000		15.731.000.000	19.470.865.076		18.876.435.076	594.430.000		594.430.000		123,77%		120,00%
25	1082551-Hội cựu chiến binh huyện Ba Tơ	629.990.000		629.990.000	519.066.040		519.066.040	0				82,39%		82,39%
26	1082657-Trường THCS Dân tộc nội trú Ba Tơ	10.561.000.000		10.561.000.000	12.689.338.298		12.689.338.298	0				120,15%		120,15%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
27	1083223-Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Tơ	34.260.000		34.260.000	34.260.000		34.260.000	0				100,00%		100,00%
28	1090028-Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Ba Tơ	1.730.000.000		1.730.000.000	1.624.476.531		1.624.476.531	0				93,90%		93,90%
29	1090029-Uỷ ban mặt trận TQVN huyện Ba Tơ	1.457.000.000		1.457.000.000	1.526.771.210		1.526.771.210	0				104,79%		104,79%
30	1090030-Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Ba Tơ	12.967.632.170		12.967.632.170	18.160.713.464		15.853.075.474	2.307.637.990		2.307.637.990		140,05%		122,25%
31	1090031-Phòng Nội vụ Huyện Ba Tơ	2.754.000.000		2.754.000.000	3.192.916.000		3.192.916.000	0				115,94%		115,94%
32	1090033-Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ba Tơ	2.844.113.553		2.844.113.553	2.196.300.300		2.196.300.300	0				77,22%		77,22%
33	1090036-Hội Cựu thanh niên xung phong huyện Ba Tơ	101.000.000		101.000.000	110.840.000		110.840.000	0				109,74%		109,74%
34	1090037-Hội khuyến học huyện Ba Tơ	153.000.000		153.000.000	166.680.000		166.680.000	0				108,94%		108,94%
35	1090038-Ban liên lạc cựu tù chính trị yêu nước huyện Ba Tơ	75.000.000		75.000.000	84.070.000		84.070.000	0				112,09%		112,09%
36	1090041-Hội Người cao tuổi huyện Ba Tơ	151.000.000		151.000.000	172.680.000		172.680.000	0				114,36%		114,36%
37	1090042-Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Ba Tơ	151.000.000		151.000.000	166.680.000		166.680.000	0				110,38%		110,38%
38	1093105-Trường Trung học cơ sở Ba Động	3.783.000.000		3.783.000.000	4.728.193.735		4.728.193.735	0				124,99%		124,99%
39	1093106-Trường Trung học cơ sở Thị trấn Ba Tơ	4.948.000.000		4.948.000.000	5.998.495.534		5.998.495.534	0				121,23%		121,23%
40	1093109-Trường Mầm non 11/3 huyện Ba Tơ	5.675.000.000		5.675.000.000	6.655.293.192		6.655.293.192	0				117,27%		117,27%
41	1096594-UBND xã Ba Giang	160.096.000		160.096.000	159.798.500		159.798.500	0				99,81%		99,81%
42	1101642-Trường THCS Ba Đình - Ba Tô	5.215.000.000		5.215.000.000	6.873.115.401		6.873.115.401	0				131,80%		131,80%
43	1101724-Trường Tiểu học số 1 Ba Đình	6.466.000.000		6.466.000.000	7.791.099.833		7.791.099.833	0				120,49%		120,49%
44	1101725-Trường Tiểu học Thị trấn Ba Tơ	6.227.000.000		6.227.000.000	7.267.414.041		7.267.414.041	0				116,71%		116,71%
45	1106261-Phòng Dân tộc huyện Ba Tơ	3.557.000.000		3.557.000.000	3.818.413.488		3.744.413.488	74.000.000		74000000		107,35%		105,27%
46	1111832-Trường Mầm non Ba Động	2.969.000.000		2.969.000.000	3.314.829.667		3.314.829.667	0				111,65%		111,65%
47	1111834-Trường THCS Ba Ngạc	6.822.000.000		6.822.000.000	8.621.677.653		8.621.677.653	0				126,38%		126,38%
48	1111835-Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Liên	4.795.000.000		4.795.000.000	5.316.464.685		5.316.464.685	0				110,88%		110,88%
49	1111836-Trường THCS Ba Tô	4.392.496.517		4.392.496.517	5.434.294.082		5.434.294.082	0				123,72%		123,72%
50	1111837-Trường THCS Ba Vinh	11.305.367.000		11.305.367.000	14.104.964.394		14.104.964.394	0				124,76%		124,76%
51	1111839-Trường THCS Ba Tiêu	6.512.000.000		6.512.000.000	8.434.074.423		8.434.074.423	0				129,52%		129,52%
52	1111840-Trường THCS Ba Trang	9.056.000.000		9.056.000.000	12.527.089.678		12.527.089.678	30				138,33%		138,33%
53	1111841-Trường THCS Ba Vi	3.625.000.000		3.625.000.000	3.975.935.595		3.975.935.595	0				109,68%		109,68%
54	1111843-Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Chùa	3.753.000.000		3.753.000.000	4.222.168.812		4.222.168.812	0				112,50%		112,50%
55	1111844-Trường Mầm non Ba Vinh	3.664.000.000		3.664.000.000	4.346.371.866		4.346.371.866	0				118,62%		118,62%
56	1111845-Trường Mầm non Ba Vi	2.920.000.000		2.920.000.000	3.679.714.647		3.679.714.647	0				126,02%		126,02%
57	1111846-Trường Mầm non Ba Tô	3.962.000.000		3.962.000.000	4.732.262.504		4.732.262.504	0				119,44%		119,44%
58	1111847-Trường Mầm non Ba Đình	3.856.000.000		3.856.000.000	4.589.259.552		4.589.259.552	0				119,02%		119,02%
59	1111848-Trường THCS Ba Khâm	5.270.000.000		5.270.000.000	6.363.625.843		6.363.625.843	0				120,75%		120,75%
60	1002525-Uỷ ban nhân dân xã Ba Động	39.017.000		39.017.000	37.740.500		37.740.500	0				96,73%		96,73%
61	1002527-Uỷ ban nhân dân xã Ba Đình	244.101.500		244.101.500	243.289.000		243.289.000	0				99,67%		99,67%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
62	1002533-Uỷ ban nhân dân thị trấn Ba Tơ	126.607.000		126.607.000	126.607.000		126.607.000	0				100,00%		100,00%
63	1002675-Uỷ ban nhân dân xã Ba Thành	135.836.000		135.836.000	135.836.000		135.836.000	0				100,00%		100,00%
64	1002676-Uỷ ban nhân dân xã Ba Khâm	177.792.500		177.792.500	177.792.500		177.792.500	0				100,00%		100,00%
65	1002770-Uỷ ban nhân dân xã Ba Điện	86.340.500		86.340.500	86.340.500		86.340.500	0				100,00%		100,00%
66	1005857-Phòng Tư Pháp huyện Ba Tơ	710.000.000		710.000.000	1.415.024.655		980.679.655	434.345.000		434.345.000		199,30%		138,12%
67	1016483-Uỷ ban nhân dân xã Ba Vinh	250.631.500		250.631.500	250.631.500		250.631.500	0				100,00%		100,00%
68	1016484-Uỷ ban nhân dân xã Ba Liên	39.719.000		39.719.000	39.719.000		39.719.000	0				100,00%		100,00%
69	1111849-Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Điện	4.531.000.000		4.531.000.000	5.289.616.812		5.289.616.812	0				116,74%		116,74%
70	1111850-Trường Tiểu học Ba Động	3.191.000.000		3.191.000.000	3.695.007.128		3.695.007.128	0				115,79%		115,79%
71	1111853-Trường Tiểu học Ba Thành	5.608.000.000		5.608.000.000	7.385.047.023		7.385.047.023	0				131,69%		131,69%
72	1111854-Trường Tiểu học Ba Cung	2.468.000.000		2.468.000.000	3.055.309.592		3.055.309.592	0				123,80%		123,80%
73	1111856-Trường Tiểu học Ba Xa	8.995.000.000		8.995.000.000	11.170.078.435		11.170.078.435	0				124,18%		124,18%
74	1111857-Trường Tiểu học Ba Vĩ	5.476.000.000		5.476.000.000	6.912.768.813		6.912.768.813	0				126,24%		126,24%
75	1111858-Trường Tiểu học Ba Tô	9.470.000.000		9.470.000.000	11.503.830.023		11.503.830.023	0				121,48%		121,48%
76	1117227-Trường Mầm non Ba Thành	2.382.000.000		2.382.000.000	2.889.967.551		2.889.967.551	0				121,33%		121,33%
77	1117228-Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Nam	4.741.000.000		4.741.000.000	6.480.911.816		6.480.911.816	0				136,70%		136,70%
78	1117245-Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Ba Xa	5.427.420.012		5.427.420.012	7.090.453.881		7.090.453.881	0				130,64%		130,64%
79	1117246-Trường Trung học cơ sở Ba Lễ	5.531.000.000		5.531.000.000	7.219.787.020		7.219.787.020	0				130,53%		130,53%
80	1118976-Đội Quản lý đô thị và các công trình công cộng huyện Ba Tơ	3.712.000.000		3.712.000.000	3.970.100.547		3.970.100.547	0				106,95%		106,95%
81	1118981-Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Giang	7.505.000.000		7.505.000.000	10.344.827.242		10.344.827.242	0				137,84%		137,84%
82	1121783-Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Bích	6.542.000.000		6.542.000.000	7.692.484.975		7.692.484.975	0				117,59%		117,59%
83	1128170-Trường Mầm non Ba Trang	2.520.000.000		2.520.000.000	3.316.588.371		3.316.588.371	0				131,61%		131,61%
84	1128171-Trường Mầm non Ba Khâm	2.178.000.000		2.178.000.000	2.568.494.206		2.568.494.206	0				117,93%		117,93%
85	1009142-Các đơn vị khác Huyện Ba Tơ	5.848.360.000		5.848.360.000	5.753.624.000		5.753.624.000	0				98,38%		98,38%
86	1049236-Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Ba Tơ	63.035.387.000		63.035.387.000	63.035.387.000		63.035.387.000	0				100,00%		100,00%
87	1053629-Bộ Công An	864.973.000		864.973.000	864.973.000		864.973.000	0				100,00%		100,00%
88	1053630-Bộ Quốc phòng	1.621.493.000		1.621.493.000	1.580.493.000		1.580.493.000	0				97,47%		97,47%
89	1081360-Hội nông dân huyện Ba Tơ	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	0				100,00%		100,00%
90	1081383-Văn phòng Huyện Ủy Ba Tơ	11.994.556.000		11.994.556.000	11.930.556.000		11.930.556.000	0				99,47%		99,47%
91	1128172-Trường Mầm non Ba Liên	2.162.000.000		2.162.000.000	2.348.309.730		2.348.309.730	0				108,62%		108,62%
92	1128173-Trường Mầm non Ba Điện	1.805.000.000		1.805.000.000	2.345.366.032		2.345.366.032	0				129,94%		129,94%
93	1128174-Trường Mầm non Ba Cung	2.089.960.583		2.089.960.583	2.387.050.753		2.387.050.753	0				114,22%		114,22%
94	1128175-Trường Mầm non Ba Nam	1.434.000.000		1.434.000.000	1.863.866.663		1.863.866.663	0				129,98%		129,98%
95	1128176-Trường Mầm non Ba Lễ	2.141.000.000		2.141.000.000	2.783.881.316		2.783.881.316	0				130,03%		130,03%
96	1128177-Trường Mầm non Ba Bích	2.404.000.000		2.404.000.000	2.972.810.230		2.972.810.230	0				123,66%		123,66%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
97	1128178-Trường Mầm non Ba Chùa	1.960.000.000		1.960.000.000	2.268.250.361		2.268.250.361	0				115,73%		115,73%
98	1128179-Trường Mầm non Ba Giang	1.629.000.000		1.629.000.000	1.818.332.270		1.818.332.270	0				111,62%		111,62%
99	1128180-Trường Mầm non Ba Xa	3.327.000.000		3.327.000.000	4.076.210.733		4.076.210.733	0				122,52%		122,52%
100	1128181-Trường Mầm non Ba Tiêu	2.080.000.000		2.080.000.000	2.633.870.547		2.633.870.547	0				126,63%		126,63%
101	1128182-Trường Mầm non Ba Ngạc	2.196.000.000		2.196.000.000	2.963.892.794		2.963.892.794	0				134,97%		134,97%
102	1128183-Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao huyện Ba Tư	3.457.000.000		3.457.000.000	3.953.289.342		3.953.289.342	0				114,36%		114,36%
103	3017190-Hội Luật gia huyện Ba Tư	102.000.000		102.000.000	106.344.800		106.344.800	0				104,26%		104,26%
104	Đường Ba Chùa - Bến Buôn	497.000.000	497000000		497.000.000	497000000		0	0			100,00%	100,00%	
105	Trụ sở làm việc thị trấn Ba Tư	1.979.000.000	1979000000		1.979.000.000	1979000000		0	0			100,00%	100,00%	
106	Đường Trần Quý Hai (GD 2)	1.000.000.000	1000000000		1.000.000.000	1000000000		0				100,00%	100,00%	
107	Đầu tư di dời Trung tâm hành chính xã Ba Giang mới (GD 1)	1.060.000.000	1060000000		1.060.000.000	1060000000		0				100,00%	100,00%	
108	Khắc phục sạt lở KDC Làng Mâm và tuyến đường vào KDC Làng Mâm	898.000.000	898000000		898.000.000	898000000		0				100,00%	100,00%	
109	Khu TĐC Tổ 2 thôn Cà La, xã Ba Đình	236.000.000	236000000		235.654.000	235654000		0				99,85%	99,85%	
110	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tư - Ba Trang (GD 1)	1.120.000.000	1120000000		1.120.000.000	1120000000		0				100,00%	100,00%	
111	Đập Nước Trinh, xã Ba Chùa	108.000.000	108000000		108.000.000	108000000		0				100,00%	100,00%	
112	Kè sạt lở sông Liên	89.000.000	89000000		88.429.000	88429000		0				99,36%	99,36%	
113	NC, MR đường 30/10 (GD 2) và đường trục chính ven hồ Tôn Dung	800.000.000	800000000		800.000.000	800000000		0				100,00%	100,00%	
114	Trường TH&THCS Ba Điền; HM: 08 P 2 T	1.356.000.000	1356000000		1.355.932.000	1355932000		0				99,99%	99,99%	
115	Trường THCS Ba Vi; HM: Nhà đa năng	1.604.000.000	1604000000		1.603.061.200	1603061200		0				99,94%	99,94%	
116	KDC chỉnh trang phía đông đường Trần Toại TT Ba Tư	1.834.000.000	1834000000		1.833.508.000	1833508000		0				99,97%	99,97%	
117	KDC chỉnh trang phía Tây Bắc suối Tài Năng TT Ba Tư	3.500.000.000	3500000000		3.500.000.000	3500000000		0				100,00%	100,00%	
118	Phù điêu di tích lịch sử chiến thắng Đá Bàn	500.000.000	500000000		500.000.000	500000000		0				100,00%	100,00%	
119	Trụ sở làm việc Huyện ủy; HM: NC tường rào phía Tây - Nam, xây mới nhà bảo vệ, NC nhà công vụ	670.000.000	670000000		670.000.000	670000000		0				100,00%	100,00%	
120	Sân vận động huyện Ba Tư	5.007.000.000	5007000000		5.007.000.000	5007000000		0				100,00%	100,00%	
121	Nâng cấp chợ thị trấn Ba Tư	1.700.000.000	1700000000		1.700.000.000	1700000000		0				100,00%	100,00%	
122	Cầu Sông Liên (cầu Hang Én)	1.542.000.000	1542000000		1.523.624.000	1523624000		0				98,81%	98,81%	
123	Đường QL 24 - Cầu treo - Gò Y Vang xã Ba Vi	177.000.000	177000000		176.148.000	176148000		0				99,52%	99,52%	
124	Đường GTNT KDC Đá Chát	202.000.000	202000000		201.142.000	201142000		0				99,58%	99,58%	
125	Quy hoạch chung XD xã Ba Điền GD 2021-2025, định hướng đến năm 2035	270.000.000	270000000		266.268.000	266268000		0				98,62%	98,62%	
126	Quy hoạch chung XD xã Ba Liên GD 2021-2025, định hướng đến năm 2035	270.000.000	270000000		266.268.000	266268000		0				98,62%	98,62%	
127	Quy hoạch chung XD xã Ba Đình GD 2021-2025, định hướng đến năm 2035	276.000.000	276000000		271.608.000	271608000		0				98,41%	98,41%	
128	Quy hoạch chung XD xã Ba Ngạc GD 2021-2025, định hướng đến năm 2035	270.000.000	270000000		266.268.000	266268000		0				98,62%	98,62%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
129	Quy hoạch chung XD xã Ba Tô GD 2021-2025, định hướng đến năm 2035	277.000.000	277000000		272.294.000	272294000		0				98,30%	98,30%	
130	NC BTXM tuyến đường Làng Roan - Làng Tương	181.000.000	181000000		181.000.000	181000000		0				100,00%	100,00%	
131	Đập Nước Tun	363.000.000	363000000		363.000.000	363000000		0				100,00%	100,00%	
132	ĐXă: NT BTXM tuyến Làng Rêu - Gò Vĩ	404.000.000	404000000		404.000.000	404000000		0				100,00%	100,00%	
133	TR, CN, kê chắn sân vận động xã Ba Liên	330.000.000	330000000		329.797.000	329797000		0				99,94%	99,94%	
134	SC, NC tuyến kênh Hồ Núi Ngang đi Đá Chát	308.000.000	308000000		308.000.000	308000000		0				100,00%	100,00%	
135	SC, NC tuyến kênh Hồ Núi Ngang đi Ngũ Huỳnh Sơn	235.000.000	235000000		235.000.000	235000000		0				100,00%	100,00%	
136	NT kênh Ka Doát - Đồng Dao	311.000.000	311000000		310.470.000	310470000		0				99,83%	99,83%	
137	NT đường BTXM Nước Trết đi Gò Vành	396.000.000	396000000		396.000.000	396000000		0				100,00%	100,00%	
138	Kênh Sông Re - Giá Vực	425.000.000	425000000		424.231.000	424231000		0				99,82%	99,82%	
139	NT BTXM ngã 3 đường xã đi nhà ông Uông	321.000.000	321000000		320.269.000	320269000		0				99,77%	99,77%	
140	NVH thôn Tà Noát, NVH thôn Ba Lăng; HM: SV, TR, CN	305.000.000	305000000		304.030.000	304030000		0				99,68%	99,68%	
141	Đập và kênh Nước Ôn	306.000.000	306000000		305.104.000	305104000		0				99,71%	99,71%	
142	BTXM tuyến QL 24 đi Gòa Loạ - Đồng Xoài	391.000.000	391000000		386.020.000	386020000		0				98,73%	98,73%	
143	KCH kênh nhánh Rộc Lang thôn Tân Long	252.000.000	252000000		252.000.000	252000000		0				100,00%	100,00%	
144	NC BTXM tuyến nhà ông Nia tổ 1 đi Gò Khôn	289.000.000	289000000		289.000.000	289000000		0				100,00%	100,00%	
145	NVH TDP Đá Bàn	525.000.000	525000000		524.879.000	524879000		0				99,98%	99,98%	
146	NT BTXM tập đoàn KaNin - Vang Ro, Làng Ma	285.000.000	285000000		279.571.000	279571000		0				98,10%	98,10%	
147	NT BTXM QL 24 (km40) - Nước Lâm, thôn Mô Lăng	289.000.000	289000000		289.000.000	289000000		0				100,00%	100,00%	
148	NC sân vận động xã Ba Tô	327.000.000	327000000		318.564.000	318564000		0				97,42%	97,42%	
149	NT BTXM tuyến đường từ tổ 3 đi tổ 4 (Nhánh Nước Tiên - Ba Chùa)	360.000.000	360000000		360.000.000	360000000		0				100,00%	100,00%	
150	NT BTXM đường GTNT tuyến nhà ông Nguyễn Thanh Tạo - Tổ 2 Ka La	257.000.000	257000000		252.313.000	252313000		0				98,18%	98,18%	
151	BTXM đường GTNT tuyến QL 24 (km38+800) - Tổ 1 Tà Diêu thôn Làng Măng	219.000.000	219000000		219.000.000	219000000		0				100,00%	100,00%	
152	TR CN, đường nội bộ NVH thôn Bui Hui, NVH thôn Kon Dóc	348.000.000	348000000		348.000.000	348000000		0				100,00%	100,00%	
153	BTXM từ trường MN Hồ Sầu đi Gò Rốc	328.000.000	328000000		327.734.000	327734000		0				99,92%	99,92%	
154	Đập dâng Nước Lễ	348.000.000	348000000		347.742.000	347742000		0				99,93%	99,93%	
155	Kê chống sạt lở, TR, CN trụ sở làm việc UBND xã Ba Nam	733.000.000	733000000		731.304.000	731304000		0				99,77%	99,77%	
156	Trạm Y tế xã Ba Nam; HM: san lấp mặt bằng, kê chống sạt lở, TR, CN	271.000.000	271000000		252.302.000	252302000		0				93,10%	93,10%	
157	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Rach, Ka La	585.000.000	585000000		399.061.000	399061000		0				68,22%	68,22%	
158	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Ôn, Bãi Rì mới	442.000.000	442000000		319.000.000	319000000		0				72,17%	72,17%	
159	Đường BTXM QL 24 đi K Rầy	493.000.000	493000000		493.000.000	493000000		0				100,00%	100,00%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
160	KCH kênh Ka Lèn	193.000.000	193000000		193.000.000	193000000		0				100,00%	100,00%	
161	NT BTXM đường Nước Gia - Cao Muôn	193.000.000	193000000		192.724.000	192724000		0				99,86%	99,86%	
162	NT BTXM Mang K Rá - Gòì Hre 1	444.000.000	444000000		443.692.000	443692000		0				99,93%	99,93%	
163	Đường Trần Quý Hai (GD 2)	966.000.000	966000000		966.000.000	966000000		0				100,00%	100,00%	
164	Khắc phục sạt lở KDC Làng Mâm và tuyến đường vào KDC Làng Mâm	800.000.000	800000000		800.000.000	800000000		0				100,00%	100,00%	
165	Cầu vượt lũ suối Nước Léch, xã Ba Lễ	186.494.000	186494000		186.494.000	186494000		0				100,00%	100,00%	
166	Đầu tư di dời TTHC xã Ba Giang mới (GD 2)	2.064.709.000	2064709000		2.064.709.000	2064709000		0				100,00%	100,00%	
167	Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam	28.700.000.000	28700000000		40.800.830.000	40800830000		0				142,16%	142,16%	
168	Chỉnh trang đô thị mới Ba Vì	15.000.000.000	15000000000		19.948.164.000	19948164000		0				132,99%	132,99%	
169	Hội trường Huyện ủy Ba Tư	0			6.364.997.000	6364997000		0						
170	Đầu tư di dời Trung tâm hành chính xã Ba Giang mới (GD 2)	12.305.000.000	12305000000		12.305.000.000	12305000000		0				100,00%	100,00%	
171	Trường Mầm non Ba Thành, hạng mục: 02 phòng học	65.488.000	65488000		65.488.000	65488000		0				100,00%	100,00%	
172	Trường Mầm non Ba Điền, hạng mục: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, sân vườn, nhà vệ sinh	102.100.000	102100000		101.732.000	101732000		0				99,64%	99,64%	
173	Trường Tiểu học Ba Dinh, hạng mục: 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ học tập	203.200.000	203200000		28.380.000	28380000		0				13,97%	13,97%	
174	Trường Tiểu học Ba Xa, hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập	192.000.000	192000000		147.890.000	147890000		0				77,03%	77,03%	
175	Trường TH&THCS Ba Vinh; hạng mục khối phòng học tập	165.010.000	165010000		165.010.000	165010000		0				100,00%	100,00%	
176	Trường TH&THCS Ba Liên; hạng mục: 04 phòng học	103.395.000	103395000		102.780.000	102780000		0				99,41%	99,41%	
177	Trường TH&THCS Ba Bích; hạng mục: 08 phòng học	197.000.000	197000000		197.000.000	197000000		0				100,00%	100,00%	
178	Trường TH&THCS Ba Nam; hạng mục: 08 phòng học	193.686.000	193686000		188.723.000	188723000		0				97,44%	97,44%	
179	Trường PTDT bán trú TH&THCS Ba Trang; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ	273.960.000	273960000		159.720.000	159720000		0				58,30%	58,30%	
180	Nhà văn hóa thôn Làng Tương	59.000.000	59000000		59.000.000	59000000		0				100,00%	100,00%	
181	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Nhà văn hóa thôn Vả Lễ, Đồng Lâu	48.396.000	48396000		48.396.000	48396000		0				100,00%	100,00%	
182	Nối tiếp kênh Vả Rò, thôn Nước Xuyên	45.000.000	45000000		44.591.000	44591000		0				99,09%	99,09%	
183	Đường BTXM từ trường TH&THCS xã đến NVH thôn Hương Chiên	39.000.000	39000000		28.829.000	28829000		0				73,92%	73,92%	
184	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tở 8 thôn Gò Pằng	23.000.000	23000000		21.982.000	21982000		0				95,57%	95,57%	
185	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Thôn Làng Dút	95.000.000	95000000		15.401.000	15401000		0				16,21%	16,21%	
186	Nước sinh hoạt thôn Mang Lùng I xã Ba Tô	98.000.000	98000000		12.607.000	12607000		0				12,86%	12,86%	
187	Nước sinh hoạt thôn Hy Long	130.000.000	130000000		9.177.000	9177000		0				7,06%	7,06%	
188	Nước sinh hoạt tập trung thôn Gòì Re	110.000.000	110000000		8.325.000	8325000		0				7,57%	7,57%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
189	Nước sinh hoạt tập trung Suối Quây, Mang Biều	155.000.000	155000000		11.112.000	11112000		0				7,17%	7,17%	
190	Nước sinh hoạt xóm Ông Chốt thôn Làng Tốt	155.000.000	155000000		5.672.000	5672000		0				3,66%	3,66%	
191	Nước sinh hoạt thôn Làng Xí 1 xã Ba Tô	155.000.000	155000000		6.008.000	6008000		0				3,88%	3,88%	
192	Sửa chữa nâng cấp NSH tập trung Nước Lô	155.000.000	155000000		1.234.000	1234000		0				0,80%	0,80%	
193	UBND xã Ba Liên (hỗ trợ nhà ở)	155.000.000	155000000		17.000.000	17000000		0				10,97%	10,97%	
194	UBND TT Ba Tơ (hỗ trợ nhà ở)	155.000.000	155000000		18.000.000	18000000		0				11,61%	11,61%	
195	UBND xã Ba Điền (hỗ trợ nhà ở)	155.000.000	155000000		88.997.000	88997000		0				57,42%	57,42%	
196	UBND xã Ba Bích (hỗ trợ nhà ở)	155.000.000	155000000		11.400.000	11400000		0				7,35%	7,35%	
197	UBND xã Ba Tô (hỗ trợ nhà ở)	155.000.000	155000000		58.000.000	58000000		0				37,42%	37,42%	
198	UBND xã Ba Dinh (hỗ trợ nhà ở)	155.000.000	155000000		55.998.000	55998000		0				36,13%	36,13%	
199	UBND xã Ba Giang (hỗ trợ nhà ở)	155.000.000	155000000		6.000.000	6000000		0				3,87%	3,87%	
200	UBND xã Ba Ngạc (hỗ trợ nhà ở)	155.000.000	155000000		26.000.000	26000000		0				16,77%	16,77%	
201	UBND xã Ba Nam (hỗ trợ nhà ở)	155.000.000	155000000		4.200.000	4200000		0				2,71%	2,71%	
202	Hỗ trợ nhà ở xã Ba Liên	155.000.000	155000000		227.500.000			227.500.000	227500000			146,77%	0,00%	
203	Hỗ trợ nhà ở xã Ba Điền	155.000.000	155000000		1.828.981.000			1.828.981.000	1828981000			1179,99%	0,00%	
204	Hỗ trợ nhà ở xã Ba Ngạc	155.000.000	155000000		505.000.000			505.000.000	505000000			325,81%	0,00%	
205	Hỗ trợ nhà ở thị trấn Ba Tơ	155.000.000	155000000		387.000.000			387.000.000	387000000			249,68%	0,00%	
206	Hỗ trợ nhà ở xã Ba Bích	155.000.000	155000000		245.100.000			245.100.000	245100000			158,13%	0,00%	
207	Hỗ trợ nhà ở xã Ba Dinh	155.000.000	155000000		1.041.849.000			1.041.849.000	1041849000			672,16%	0,00%	
208	Hỗ trợ nhà ở xã Ba Tô	155.000.000	155000000		1.247.000.000			1.247.000.000	1247000000			804,52%	0,00%	
209	Hỗ trợ nhà ở xã Ba Giang	155.000.000	155000000		129.000.000			129.000.000	129000000			83,23%	0,00%	
210	Hỗ trợ nhà ở xã Ba Nam	155.000.000	155000000		90.300.000			90.300.000	90300000			58,26%	0,00%	
211	Nước sinh hoạt thôn Làng Xí 1 xã Ba Tô	155.000.000	155000000		81.062.000			81.062.000	81062000			52,30%	0,00%	
212	Nước sinh hoạt xóm Ông Chốt thôn Làng Tốt	155.000.000	155000000		94.184.000			94.184.000	94184000			60,76%	0,00%	
213	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tổ 8 thôn Gò Pằng	155.000.000	155000000		36.055.000			36.055.000	36055000			23,26%	0,00%	
214	Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô	155.000.000	155000000		4.430.179.000			4.430.179.000	4430179000			2858,18%	0,00%	
215	Trường Mầm non Ba Thành, hạng mục: 02 phòng học	155.000.000	155000000		195.507.000			195.507.000	195507000			126,13%	0,00%	
216	Trường Mầm non Ba Điền, hạng mục: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, sân vườn, nhà vệ sinh	155.000.000	155000000		299.107.000			299.107.000	299107000			192,97%	0,00%	
217	Trường Mầm non Ba Lễ; hạng mục: 03 phòng học và công trình phụ trợ	155.000.000	155000000		2.618.919.000			2.618.919.000	2618919000			1689,63%	0,00%	
218	Trường Tiểu học Ba Dinh, hạng mục: 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ học tập	155.000.000	155000000		858.664.000			858.664.000	858664000			553,98%	0,00%	
219	Trường Tiểu học Ba Xa, hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập	155.000.000	155000000		1.257.894.000			1.257.894.000	1257894000			811,54%	0,00%	
220	Trường TH&THCS Ba Vinh; hạng mục khối phòng học tập	155.000.000	155000000		497.959.000			497.959.000	497959000			321,26%	0,00%	
221	Trường TH&THCS Ba Liên; hạng mục: 04 phòng học	155.000.000	155000000		349.000.000			349.000.000	349000000			225,16%	0,00%	
222	Trường TH&THCS Ba Bích; hạng mục: 08 phòng học	155.000.000	155000000		552.676.000			552.676.000	552676000			356,57%	0,00%	
223	Trường TH&THCS Ba Nam; hạng mục: 08 phòng học	155.000.000	155000000		1.000.000.000			1.000.000.000	1000000000			645,16%	0,00%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
224	Trường TH&THCS Ba Diễn; hạng mục: 05 phòng hỗ trợ học tập, nhà bảo vệ, hạng mục khác	155.000.000	155000000		2.633.470.000			2.633.470.000	2633470000			1699,01%	0,00%	
225	Nâng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung	155.000.000	155000000		26.270.000			26.270.000	26270000			16,95%	0,00%	
226	Nhà văn hóa thôn Làng Tương	155.000.000	155000000		145.883.000			145.883.000	145883000			94,12%	0,00%	
227	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Nhà văn hóa thôn Vĩ Lễ, Đồng Lâu	155.000.000	155000000		56.107.000			56.107.000	56107000			36,20%	0,00%	
228	Nhà văn hóa thôn Hy Long	155.000.000	155000000		1.132.737.000			1.132.737.000	1132737000			730,80%	0,00%	
229	Nhà văn hóa thôn Ba Nhà	19.000.000	19000000		80.662.000			80.662.000	80662000			424,54%	0,00%	
230	Nhà văn hóa thôn Đồng Vào	89.000.000	89000000		100.054.000			100.054.000	100054000			112,42%	0,00%	
231	Tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa thôn Nước Đang, Con Rã	89.000.000	89000000		43.855.000			43.855.000	43855000			49,28%	0,00%	
232	Nâng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Năng	89.000.000	89000000		53.684.000			53.684.000	53684000			60,32%	0,00%	
233	Nối tiếp kênh Vả Rò, thôn Nước Xuyên	89.000.000	89000000		21.000.000			21.000.000	21000000			23,60%	0,00%	
234	Kiên cố hóa kênh Ma Mang 1, 2 thôn Làng Măng	89.000.000	89000000		548.122.000			548.122.000	548122000			615,87%	0,00%	
235	Nối tiếp KCH kênh ruộng Y Nâu	89.000.000	89000000		265.500.000			265.500.000	265500000			298,31%	0,00%	
236	Kiên cố hóa Kênh đồng Mang Tinh	89.000.000	89000000		356.345.000			356.345.000	356345000			400,39%	0,00%	
237	Đập và Kênh Nước Bum thôn Nước Đang	89.000.000	89000000		841.958.000			841.958.000	841958000			946,02%	0,00%	
238	Nâng cấp tuyến đường UBND xã đi Nước Giáp	89.000.000	89000000		1.505.396.000			1.505.396.000	1505396000			1691,46%	0,00%	
239	Cầu BTCT Làng Chai	89.000.000	89000000		877.000.000			877.000.000	877000000			985,39%	0,00%	
240	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi Gò Lút	89.000.000	89000000		976.844.000			976.844.000	976844000			1097,58%	0,00%	
241	Đường QL 24 đi Gò Pa Nu	89.000.000	89000000		2.007.000.000			2.007.000.000	2007000000			2255,06%	0,00%	
242	Đường BTXM thôn Búi Húi (thảo nguyên Búi Húi)	89.000.000	89000000		1.372.000.000			1.372.000.000	1372000000			1541,57%	0,00%	
243	Đường BTXM từ trường TH&THCS xã đến nhà văn hóa thôn Hương Chiên	89.000.000	89000000		949.955.000			949.955.000	949955000			1067,37%	0,00%	
244	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi thôn Làng Rêu	89.000.000	89000000		3.484.993.000			3.484.993.000	3484993000			3915,72%	0,00%	
245	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi ngã 3 Nước Gia	89.000.000	89000000		5.790.942.000			5.790.942.000	5790942000			6506,68%	0,00%	
246	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL 24 đi Hồ Núi Ngang	89.000.000	89000000		4.796.400.000			4.796.400.000	4796400000			5389,21%	0,00%	
247	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ nghĩa địa đi cánh đồng Đồng Nghệ	89.000.000	89000000		195.000.000			195.000.000	195000000			219,10%	0,00%	
248	Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 1 Nước Lang (Đồng Xa)- Tổ 3 Kách Lang	89.000.000	89000000		199.388.000			199.388.000	199388000			224,03%	0,00%	
249	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 3 - Tổ 4 Kách Lang	89.000.000	89000000		184.871.000			184.871.000	184871000			207,72%	0,00%	
250	Đường BTXM đi Làng Danh (Làng Mạ)	89.000.000	89000000		83.064.000			83.064.000	83064000			93,33%	0,00%	
251	Đường BTXM đi xóm Nước Đì (Làng Mạ)	89.000.000	89000000		107.802.000			107.802.000	107802000			121,13%	0,00%	
252	BTXM tuyến đường nhà Ông Bốn đến Dốc Quyết	89.000.000	89000000		123.538.000			123.538.000	123538000			138,81%	0,00%	
253	BTXM tuyến đường trường Tiểu học đến nhà bà Tám Thu	89.000.000	89000000		1.046.131.000			1.046.131.000	1046131000			1175,43%	0,00%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
254	BTXM tuyến đường từ ngã ba Hành Tín Tây đến nhà Bà Nguyệt	89.000.000	89000000		757.903.000			757.903.000	757903000			851,58%	0,00%	
255	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ba Lăng- Tà Noát	89.000.000	89000000		216.903.000			216.903.000	216903000			243,71%	0,00%	
256	Nối tiếp BTXM Nước Lô - Gò Khôn, xã Ba Giang	89.000.000	89000000		85.693.000			85.693.000	85693000			96,28%	0,00%	
257	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thị Trấn Ba Tư - Ba Dinh	89.000.000	89000000		920.696.000			920.696.000	920696000			1034,49%	0,00%	
258	Nâng cấp tuyến đường Mang Krá - Gò Re	89.000.000	89000000		1.837.712.000			1.837.712.000	1837712000			2064,84%	0,00%	
259	BTXM Đường từ nhà ông Thôn đến nhà ông Lăng	89.000.000	89000000		398.934.000			398.934.000	398934000			448,24%	0,00%	
260	Đường BTXM vào xóm Mang Ka Rể, thôn Trà Nô	89.000.000	89000000		63.034.000			63.034.000	63034000			70,82%	0,00%	
261	Đường BTXM từ cầu treo - Làng Chai 2 (Làng Xi 2)	89.000.000	89000000		464.506.000			464.506.000	464506000			521,92%	0,00%	
262	BTXM nối tiếp UBND xã đi Làng Vờ	89.000.000	89000000		766.393.000			766.393.000	766393000			861,12%	0,00%	
263	BTXM nối tiếp UBND xã đi Mang Tương	89.000.000	89000000		141.953.000			141.953.000	141953000			159,50%	0,00%	
264	Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường Ba Tư - Ba Bích đi KDC số 3, TDP Kon Dung, thị trấn Ba Tư	89.000.000	89000000		116.296.000			116.296.000	116296000			130,67%	0,00%	
265	Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường thị trấn Ba Tư - đi Nước Đang, Ba Bích đến nhà ông Phạm Văn Đếch thuộc TDP Đá Bàn, thị trấn Ba Tư	89.000.000	89000000		42.179.000			42.179.000	42179000			47,39%	0,00%	
266	Nối tiếp BTXM trường Mầm non Hồ Sáu- Gò Rốc	89.000.000	89000000		666.408.000			666.408.000	666408000			748,77%	0,00%	
267	Trường PTDT nội trú THCS Ba Tư; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ	89.000.000	89000000		1.532.059.000			1.532.059.000	1532059000			1721,41%	0,00%	
268	Trường PTDT bán trú TH&THCS Ba Trang; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ	89.000.000	89000000		1.591.060.000			1.591.060.000	1591060000			1787,71%	0,00%	
269	Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ	89.000.000	89000000		18.000.000			18.000.000	18000000			20,22%	0,00%	
270	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn thuộc vùng ĐBDTT huyện Ba Tư	89.000.000	89000000		843.334.000			843.334.000	843334000			947,57%	0,00%	
271	Nâng cấp, SC HTCNŞH thôn Mang Đen xã Ba Vĩ	89.000.000	89000000		146.322.000			146.322.000	146322000			164,41%	0,00%	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0	0	0	89.591.328.525	0	0	0	0		89.591.328.525		0	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN VÀ TỪNG XÃ, THỊ TRẤN
CỦA HUYỆN BA TƠ

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán				Quyết toán chi										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MT QG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMT		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi i k h o a	Tro				
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi kho a học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi i k h o a						
	TỔNG SỐ	546.815.000.000	48.699.000.000	498.116.000.000	0	1.153.874.774.374	213.674.297.250	21.163.554.200	0	653.597.038.826	290.290.919.663	0	0	0	286.603.438.298	211,02%	438,77%	131,21%
I	Cấp huyện	433.059.000.000	48.699.000.000	384.360.000.000	0	759.866.946.532	182.037.149.200	17.520.031.200	0	488.238.468.807	290.285.919.663	0	0	0	89.591.328.525	175,46%	373,80%	127,03%
1	Huyện Ba Tơ	433.059.000.000	48.699.000.000	384.360.000.000		759.866.946.532	182.037.149.200	17.520.031.200	0	488.238.468.807	290.285.919.663	0	0	0	89.591.328.525	175,46%	373,80%	127,03%
II	Cấp xã	113.756.000.000	0	113.756.000.000	0	394.007.827.842	31.637.148.050	3.643.523.000	0	165.358.570.019	5.000.000	0	0	0	197.012.109.773	346,36%		145,36%
1	Xã Ba Ngạc	6.030.000.000		6.030.000.000		16.772.829.734	2.129.589.900		0	7.990.978.281		0	0	0	6.652.261.553	278,16%		132,52%
2	Xã Ba Tiêu	5.779.000.000		5.779.000.000		17.941.692.304	289.940.600		0	8.019.474.949		0	0	0	9.632.276.755	310,46%		138,77%
3	Xã Ba Vì	5.986.000.000		5.986.000.000		25.704.258.199	8.861.004.000	3.157.347.000	0	7.937.402.123		0	0	0	8.905.852.076	429,41%		132,60%
4	Xã Ba Xa	6.812.000.000		6.812.000.000		32.134.191.741	303.340.000		0	12.037.104.284		0	0	0	19.793.747.457	471,73%		176,70%
5	Xã Ba Tô	6.998.000.000		6.998.000.000		28.824.733.566	2.088.017.790		0	9.404.706.501		0	0	0	17.332.009.275	411,90%		134,39%
6	Xã Ba Nam	5.324.000.000		5.324.000.000		19.069.568.436	73.620.300		0	8.692.622.392	5.000.000	0	0	0	10.303.325.744	358,18%		163,27%
7	Xã Ba Lễ	5.501.000.000		5.501.000.000		23.418.168.949	73.389.000		0	7.611.760.063		0	0	0	15.733.019.886	425,71%		138,37%
8	Xã Ba Dinh	7.968.000.000		7.968.000.000		25.328.253.727	1.613.901.760		0	10.608.234.777		0	0	0	13.106.117.190	317,87%		133,14%
9	Xã Ba Giang	5.383.000.000		5.383.000.000		19.042.094.995	94.117.600		0	6.808.924.399		0	0	0	12.139.052.996	353,75%		126,49%
10	Xã Ba Bích	5.967.000.000		5.967.000.000		22.041.762.342	172.692.000		0	10.782.509.691		0	0	0	11.086.560.651	369,39%		180,70%
11	Thị trấn Ba Tơ	6.565.000.000		6.565.000.000		12.175.590.456			0	9.276.532.125		0	0	0	2.899.058.331	185,46%		141,30%
12	Xã Ba Cung	5.220.000.000		5.220.000.000		9.980.516.193	762.070.500		0	6.961.343.423		0	0	0	2.257.102.270	191,20%		133,36%
13	Xã Ba Thành	5.712.000.000		5.712.000.000		14.769.493.066	491.361.400		0	7.627.743.843		0	0	0	6.650.387.823	258,57%		133,54%
14	Xã Ba Vinh	6.727.000.000		6.727.000.000		16.886.467.566	644.079.000		0	9.107.521.659		0	0	0	7.134.866.907	251,03%		135,39%
15	Xã Ba Điền	5.653.000.000		5.653.000.000		36.381.639.203	10.036.603.050	134.238.000	0	12.132.533.747		0	0	0	14.212.502.406	643,58%		214,62%
16	Xã Ba Động	5.083.000.000		5.083.000.000		9.212.375.849	887.583.650		0	6.152.898.347		0	0	0	2.171.893.852	181,24%		121,05%
17	Xã Ba Liên	5.206.000.000		5.206.000.000		23.112.475.408	2.917.709.500	351.938.000	0	8.225.495.427		0	0	0	11.969.270.481	443,96%		158,00%
18	Xã Ba Trang	5.656.000.000		5.656.000.000		23.789.662.601	198.128.000		0	8.563.397.931		0	0	0	15.028.136.670	420,61%		151,40%
19	Xã Ba Khâm	6.186.000.000		6.186.000.000		17.422.053.507			0	7.417.386.057		0	0	0	10.004.667.450	281,64%		119,91%

**QUYẾT TOÁN SỐ CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN
CỦA HUYỆN BA TƠ**

ĐVT: đồng

STT	Xã, thị trấn	Dự toán				Quyết toán				So sánh QT/DT (%)
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
				Tổng số	Trong đó: vốn trong nước			Tổng số	Trong đó: vốn trong nước	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5:1
	Tổng số	115.470.000.000	90.931.000.000	24.539.000.000		261.980.015.826	90.931.000.000	171.049.015.826		226,88%
1	Xã Ba Ngạc	6.150.000.000	4.873.000.000	1.277.000.000		10.245.395.150	4.873.000.000	5.372.395.150		166,59%
2	Xã Ba Tiêu	5.897.000.000	4.745.000.000	1.152.000.000		11.301.193.100	4.745.000.000	6.556.193.100		191,64%
3	Xã Ba Vì	6.031.000.000	4.719.000.000	1.312.000.000		18.906.186.436	4.719.000.000	14.187.186.436		313,48%
4	Xã Ba Xa	6.948.000.000	5.381.000.000	1.567.000.000		17.786.993.000	5.381.000.000	12.405.993.000		256,00%
5	Xã Ba Tô	7.129.000.000	5.642.000.000	1.487.000.000		16.589.622.790	5.642.000.000	10.947.622.790		232,71%
6	Xã Ba Nam	5.453.000.000	4.464.000.000	989.000.000		11.702.840.300	4.464.000.000	7.238.840.300		214,61%
7	Xã Ba Lễ	5.632.000.000	4.489.000.000	1.143.000.000		14.538.038.000	4.489.000.000	10.049.038.000		258,13%
8	Xã Ba Dinh	8.112.000.000	5.956.000.000	2.156.000.000		15.209.233.760	5.956.000.000	9.253.233.760		187,49%
9	Xã Ba Giang	5.513.000.000	4.586.000.000	927.000.000		12.284.812.640	4.586.000.000	7.698.812.640		222,83%
10	Xã Ba Bích	6.103.000.000	4.769.000.000	1.334.000.000		14.968.692.000	4.769.000.000	10.199.692.000		245,27%
11	Thị trấn Ba Tơ	6.104.000.000	4.449.000.000	1.655.000.000		9.335.168.850	4.449.000.000	4.886.168.850		152,94%
12	Xã Ba Cung	5.320.000.000	4.234.000.000	1.086.000.000		9.033.932.500	4.234.000.000	4.799.932.500		169,81%
13	Xã Ba Thành	5.839.000.000	4.843.000.000	996.000.000		9.600.997.400	4.843.000.000	4.757.997.400		164,43%
14	Xã Ba Vinh	6.866.000.000	5.351.000.000	1.515.000.000		11.544.565.000	5.351.000.000	6.193.565.000		168,14%
15	Xã Ba Điền	5.792.000.000	4.642.000.000	1.150.000.000		29.122.008.050	4.642.000.000	24.480.008.050		502,80%
16	Xã Ba Động	5.122.000.000	4.170.000.000	952.000.000		6.474.629.350	4.170.000.000	2.304.629.350		126,41%
17	Xã Ba Liên	5.325.000.000	4.511.000.000	814.000.000		16.741.147.500	4.511.000.000	12.230.147.500		314,39%
18	Xã Ba Trang	5.796.000.000	4.502.000.000	1.294.000.000		15.415.880.000	4.502.000.000	10.913.880.000		265,97%
19	Xã Ba Khâm	6.338.000.000	4.605.000.000	1.733.000.000		11.178.680.000	4.605.000.000	6.573.680.000		176,38%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán															DTTS&MN						So sánh						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		CT Giám nghề bền vững					Xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Chi ra	V	Đ	N	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Chi ra	V	Đ		N	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Chi ra	V		Đ	N	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
	Tổng Số	#####	#####	#####	#####	#####	#####	0	0	0	#####	#####	#####	0	#####	#####	#####	0	#####	#####	#####	0	#####	#####	#####	0	37,34%	78,22%	####			
I	Ngân sách huyện	#####	74.332.000.00	56.515.815.87	72.771.133.81	#####	#####	#####	0	0	0	#####	#####	#####	0	544.506.000	146.322.000	146.322.000	0	398.184.000	398.184.000	0	#####	#####	#####	0	7.770.830.690	7.770.830.690	0	55,62%	78,82%	####
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.556.125.000		7.556.125.000	1.723.871.000	357.623.000	1.366.248.000	#####	0	0	0				0	544.506.000	146.322.000	146.322.000	0	398.184.000	398.184.000	0	1.179.365.000	211.301.000	968.064.000	968.064.000	0	22,81%	#DIV/0!	####		
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	8.325.504.000	848.000.000	7.477.504.000	3.325.360.700	843.334.000	2.482.026.700	198.369.000	0	0	0	198.369.000	198.369.000	0	0	0	0	0	0	0	3.126.991.700	843.334.000	843.334.000	0	2.283.657.700	2.283.657.700	0	39,94%	99,45%	####		
3	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện	39.976.000.00	39.976.000.00		41.939.747.00	#####	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	#####	#####	#####	0	0	0	0	#####	#####	0	#####	#####
4	Phòng LĐ-TB&XH	6.785.760.870		6.785.760.870	1.007.814.336	0	1.007.814.336	653.144.336	0	0	0	653.144.336	653.144.336	0	0	0	0	0	0	0	354.670.000	0	0	0	354.670.000	354.670.000	0	14,85%		####		
5	Phòng Dân tộc	12.246.396.000		12.246.396.000	74.000.000	0	74.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	74.000.000	0	0	0	74.000.000	74.000.000	0	0,60%		0,60%		
6	Phòng Y tế	5.585.588.000		5.585.588.000	2.214.597.800	0	2.214.597.800	736.169.800				736.169.800	736.169.800							1.478.428.000	0	0	0	1.478.428.000	1.478.428.000	0						
7	Phòng KT&HT	2.631.687.000	662.000.000	1.969.687.000	1.300.703.990	0	1.300.703.990	0				0								1.300.703.990	0	0	0	1.300.703.990	1.300.703.990	0						
8	Phòng GD&ĐT	753.010.000		753.010.000	594.430.000	0	594.430.000	0				0								594.430.000	0	0	0	594.430.000	594.430.000	0						
9	Trung tâm Y tế	19.184.000		19.184.000	19.184.000	0	19.184.000	19.184.000	0	0	0	19.184.000	19.184.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	#####		####			
10	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	10.286.831.00		10.286.831.00	4.406.959.986	0	4.406.959.986	#####	0	0	0	#####	#####	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	42,84%		####			
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.836.836.000		1.836.836.000	75.552.000	0	75.552.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	75.552.000	0	0	0	75.552.000	75.552.000	0	4,11%		4,11%		
12	Phòng Tư pháp	549.000.000		549.000.000	434.345.000	0	434.345.000	0				0								434.345.000	0	0	0	434.345.000	434.345.000	0						
13	Huyện đoàn	1.449.894.000		1.449.894.000	206.980.000	0	206.980.000	0				0								206.980.000	0	0	0	206.980.000	206.980.000	0						
14	UBND xã Ba Trang	0	0	0	0	0	0	0				0								0	0	0	0	0	0	0						
15	UBND xã Ba Khâm	1.088.000.000	1.088.000.000	0	666.408.000	666.408.000	0	0				666.408.000								666.408.000	666.408.000	666.408.000	0	0	0	0						
16	UBND xã Ba Liên	1.290.000.000	1.290.000.000	0	1.372.455.000	1.372.455.000	0	0				1.372.455.000								1.372.455.000	1.372.455.000	1.372.455.000	0	0	0	0						
17	UBND xã Ba Đông	0	0	0	0	0	0	0				0								0	0	0	0	0	0	0						
18	UBND xã Ba Thành	3.176.000.000	3.176.000.000	0	2.193.072.000	2.193.072.000	0	0				2.193.072.000								2.193.072.000	2.193.072.000	2.193.072.000	0	0	0	0						
19	UBND xã Ba Vinh	0	0	0	0	0	0	0				0								0	0	0	0	0	0	0						
20	UBND xã Ba Điền	2.705.000.000	2.705.000.000	0	3.107.601.000	3.107.601.000	0	0				3.107.601.000								3.107.601.000	3.107.601.000	3.107.601.000	0	0	0	0						
21	UBND xã Ba Cung	0	0	0	0	0	0	0				0								0	0	0	0	0	0	0						
22	UBND thị trấn Ba Tơ	2.850.000.000	2.850.000.000	0	1.354.438.000	1.354.438.000	0	0				1.354.438.000								1.354.438.000	1.354.438.000	1.354.438.000	0	0	0	0						
23	UBND xã Ba Bích	2.813.000.000	2.813.000.000	0	1.230.967.000	1.230.967.000	0	0				1.230.967.000								1.230.967.000	1.230.967.000	1.230.967.000	0	0	0	0						
24	UBND xã Ba Lễ	64.000.000	64.000.000	0	56.107.000	56.107.000	0	0				56.107.000								56.107.000	56.107.000	56.107.000	0	0	0	0						
25	UBND xã Ba Nam	2.811.000.000	2.811.000.000	0	998.646.000	998.646.000	0	0				998.646.000								998.646.000	998.646.000	998.646.000	0	0	0	0						
26	UBND xã Ba Đình	6.306.000.000	6.306.000.000	0	1.464.230.000	1.464.230.000	0	0				1.464.230.000								1.464.230.000	1.464.230.000	1.464.230.000	0	0	0	0						
27	UBND xã Ba Giang	2.204.000.000	2.204.000.000	0	295.355.000	295.355.000	0	0				295.355.000								295.355.000	295.355.000	295.355.000	0	0	0	0						
28	UBND xã Ba Tô	5.433.000.000	5.433.000.000	0	1.965.406.000	1.965.406.000	0	0				1.965.406.000								1.965.406.000	1.965.406.000	1.965.406.000	0	0	0	0						
29	UBND xã Ba Vi	21.000.000	21.000.000	0	21.000.000	21.000.000	0	0				21.000.000								21.000.000	21.000.000	21.000.000	0	0	0	0						
30	UBND xã Ba Xa	0	0	0	0	0	0	0				0								0	0	0	0	0	0	0						
31	UBND xã Ba Tiểu	0	0	0	0	0	0	0				0								0	0	0	0	0	0	0						
32	UBND xã Ba Ngạc	2.085.000.000	2.085.000.000	0	721.903.000	721.903.000	0	0				721.903.000								721.903.000	721.903.000	721.903.000	0	0	0	0						
II	Ngân sách xã	#####	39.925.049.05	#####	63.551.271.69	#####	#####	#####	0	0	0	#####	#####	#####	0	#####	#####	#####	0	#####	#####	#####	0	#####	#####	#####	0	27,13%	77,10%	####		
1	Xã Ba Điền	9.591.430.418		9.591.430.418	5.650.536.500	0	5.650.536.500	295.515.000	0	0	0	295.515.000	295.515.000	0	830.739.000	0			830.739.000	830.739.000	830.739.000	0	4.524.282.500	216.000.000	4.524.282.500	4.524.282.500	0	58,91%	#####			